

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	12,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	12.1%	-3.2%	-3.2%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	5.99 (Ca) An toàn
---	-------------------------

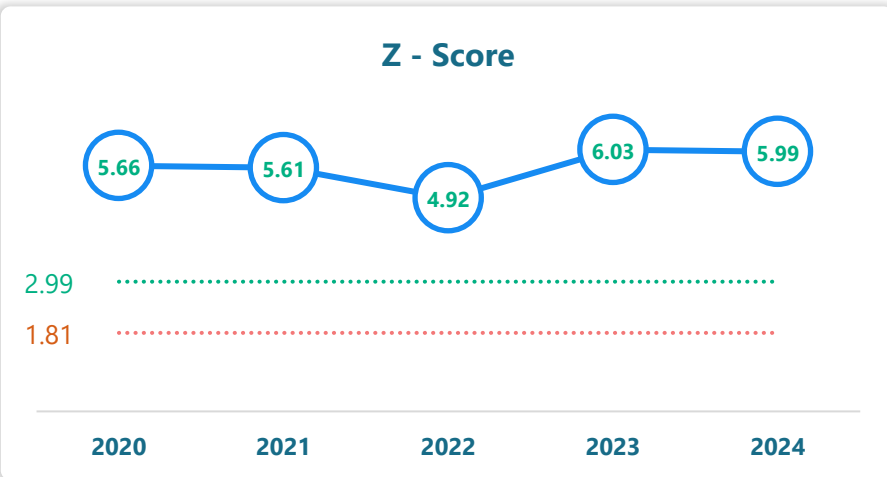
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	10.92 (Ca) An toàn
---	--------------------------

DT thuần	2024	YoY
	417	▼ 2.00
	tỷ VNĐ	▼ 0.5%

LN sau thuế	2024	YoY
	21.7	▲ 6.40
	tỷ VNĐ	▲ 42.1%

ROE	2024	+/- YoY
	11.2%	▲ 3.1%

ROA	2024	+/- YoY
	9.6%	▲ 2.8%



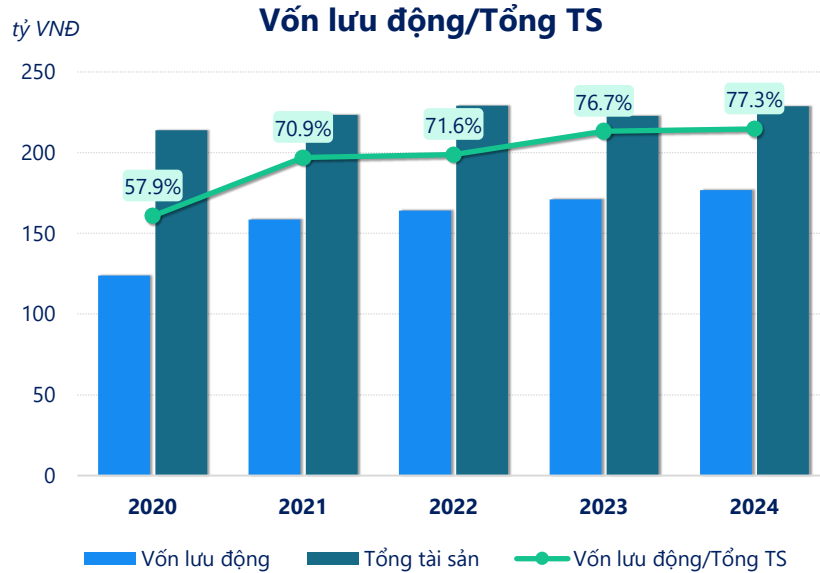
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 5.99 > 2.99**, cho thấy **HSP** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HSP** năm **2024** đạt **10.92**, cao hơn so với năm 2023 (10.82). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2024**, **HSP** ghi nhận doanh thu thuần **417.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **21.67** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.50%** và **tăng 42.1%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần sụt giảm nhưng công ty vẫn đảm bảo sự tăng trưởng lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** đạt **11.2%**. Cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty được tối ưu.

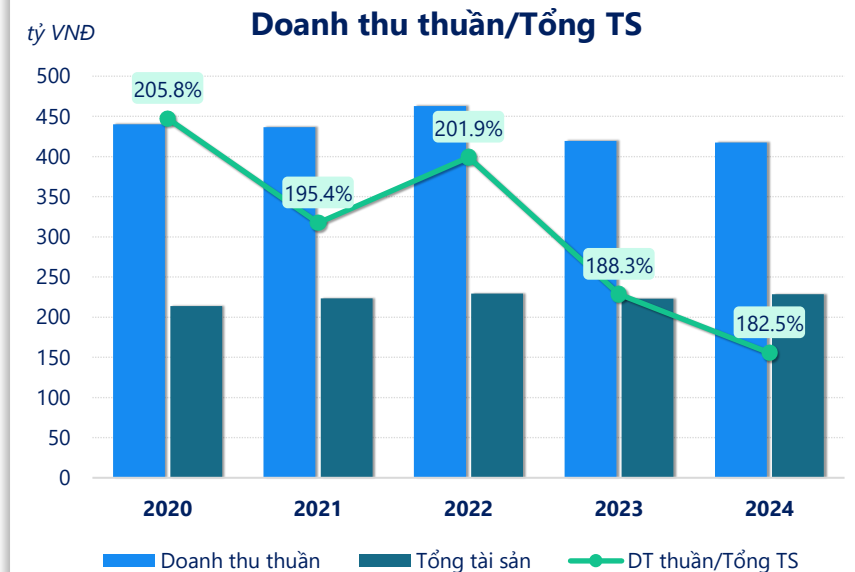
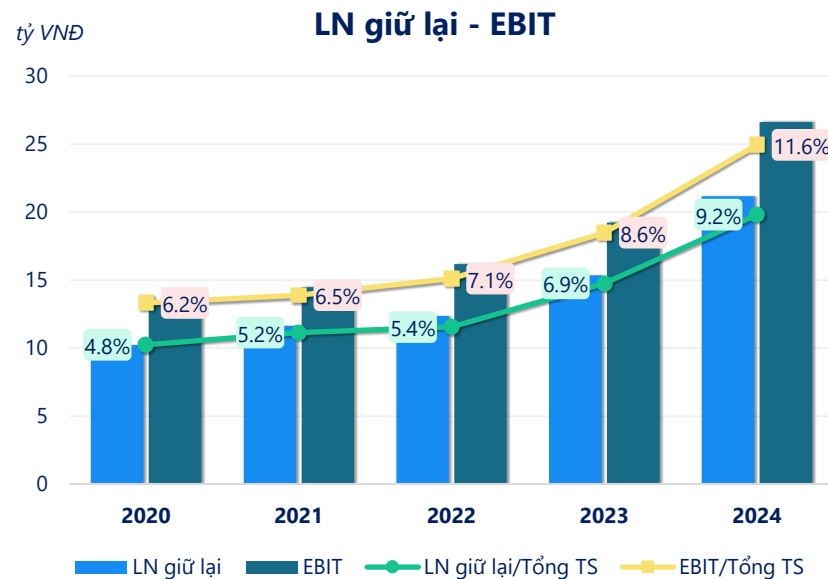
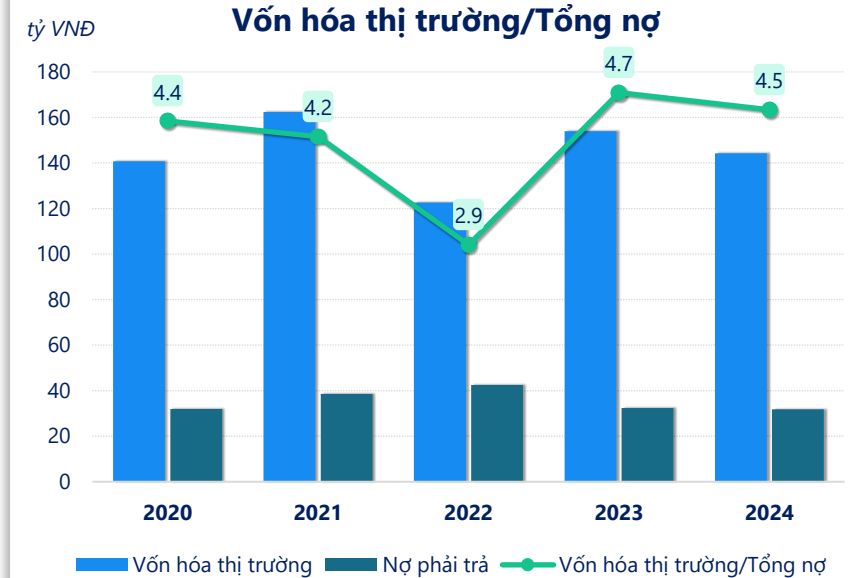
CTCP Sơn Tổng hợp Hà Nội (UPCOM: HSP)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **4.54**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	229	223	2.7%
Tài sản ngắn hạn	209	203	2.5%
Tiền và tương đương tiền	90.1	81.7	10.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.0	37.0	-32.4%
Phải thu ngắn hạn	24.3	24.2	0.3%
Hàng tồn kho	69.1	60.5	14.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.12	0	
Tài sản dài hạn	20.2	19.4	4.0%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	19.0	19.2	-1.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	1.13	0.13	739%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	31.8	32.4	-1.9%
Nợ ngắn hạn	31.8	32.4	-1.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4.45	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	7.84	10.0	-21.9%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	197	190	3.5%
Vốn chủ sở hữu	197	190	3.5%
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	440	437	463	419	417
Giá vốn hàng bán	391	386	405	360	346
Lợi nhuận gộp	49.3	50.4	57.9	59.2	71.6
Doanh thu HĐTC	2.62	4.17	1.91	3.33	2.56
Chi phí TC	0.17	0.07	0	0	2.43
Chi phí lãi vay	0.15	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	12.9	11.8	14.5	14.4
Chi phí QLDN	27.6	27.4	31.6	28.8	29.8
LN thuần từ HĐKD	13.0	14.2	16.4	19.2	27.5
Lợi nhuận khác	0.10	0.32	-0.22	0.02	-0.90
LN trước thuế	13.1	14.5	16.2	19.2	26.6
Lợi nhuận sau thuế	10.1	11.5	12.3	15.3	21.7
LNST của CĐ cty mẹ	10.1	11.5	12.3	15.3	21.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	42.5	-10.6	37.4	33.3	9.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.14	9.28	6.95	-13.7	3.47
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.8	-8.11	-9.80	-11.0	-15.8
Tiền đầu kỳ	15.1	48.0	38.5	73.1	65.7
Lưu chuyển tiền thuần	32.9	-9.42	34.5	8.57	-2.60
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.07	0.07	0.01	0
Tiền cuối kỳ	48.0	38.5	73.1	81.7	63.1